

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 220/CD-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2025

CÔNG ĐIỆN

Tập trung hoàn thành thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh năm 2025

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 5
	Ngày: 19/11/2025

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ *điện*:

- Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Đồng kính gửi: Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố để lãnh đạo, chỉ đạo.

Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC) liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao¹. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa TTHC dựa trên dữ liệu². Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Phương án cắt giảm TTHC, điều kiện kinh doanh (ĐKKD) thuộc phạm vi quản lý của 14 Bộ, cơ quan; cụ thể như sau: (1) Tổng số TTHC sẽ cắt giảm, đơn giản hóa là 3.071 TTHC/4.888 TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh (đạt 62,8%); (2) Cắt giảm 2.269/6.974 ĐKKD³ thuộc ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện (đạt 32,5%).

Theo đó, 08 bộ, cơ quan đã sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành đối với 13 văn bản quy phạm pháp luật để thực thi phương án đơn giản hóa 87 TTHC, bãi bỏ 6 TTHC và cắt giảm 12 ĐKKD⁴; đã

¹ 07 Bộ (Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Quốc phòng, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước) đã chủ động ban hành Quyết định phê duyệt phương án theo thẩm quyền (Ngày 23/10/2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục ban hành Quyết định số 3539/QĐ-NHNN bổ sung phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi quản lý).

² Có 786 TTHC có thành phần hồ sơ thay thế bằng dữ liệu; 08 TTHC cắt giảm thành phần hồ sơ

³ Cụ thể:

(i) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các bộ đã phê duyệt phương án cắt giảm 357 TTHC, đơn giản hóa 1.806 TTHC; cắt giảm 2.049 điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của 14 bộ, cơ quan ngang bộ.

(ii) Đồng thời, các bộ đã chủ động thực hiện cắt giảm (bãi bỏ) 248 TTHC, đơn giản hóa 759 TTHC; cắt giảm (bãi bỏ) 220 điều kiện kinh doanh.

⁴ Gồm: (i) Bộ Công Thương - 01 Nghị định (đơn giản hóa 01 TTHC); (ii) Bộ Giáo dục và Đào tạo - 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 01 Thông tư (đơn giản hóa 02 TTHC, cắt giảm 08 ĐKKD); (iii) Bộ Nội vụ - 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (đơn giản hóa 02 TTHC); (iv) Bộ Xây dựng - 02 Nghị định (đơn giản hóa 09 TTHC); (v) Bộ Tài chính - 03 Nghị định, 02 Thông tư (đơn giản hóa 70 TTHC, bãi bỏ 05 TTHC); (vi) Bộ Nông

tập trung cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp⁵; 34/34 địa phương đã công bố danh mục TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn⁶.

Tuy nhiên, để hoàn thành cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD, số lượng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) mà các bộ, ngành phải sửa đổi, bổ sung để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành là rất lớn⁷, nếu không tập trung thực hiện thì không thể hoàn thành mục tiêu trong năm 2025 theo đúng yêu cầu của Nghị quyết số 66/NQ-CP. Bên cạnh đó, còn 3.507/6.708 (chiếm 52,3%) giấy tờ kết quả giải quyết TTHC của các bộ, ngành cần chuẩn hóa; 2.244 TTHC cần chuẩn hóa việc gắn kết mã số kết quả giải quyết để tái sử dụng dữ liệu. Tỷ lệ TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến của một số bộ, cơ quan, địa phương thấp⁸. Việc tái cấu trúc, sửa đổi quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính còn chậm⁹.

Để bảo đảm cắt giảm thực chất, hiệu quả TTHC, ĐKKD đạt mục tiêu theo đúng chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Tổng Bí thư Tô Lâm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung hoàn thành ngay một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

I. VỀ HOÀN THIỆN THẺ CHẾ

1. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Tập trung chỉ đạo quyết liệt hoàn thành sửa đổi, bổ sung **485** văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa 2.163 TTHC, cắt giảm 2.049 ĐKKD đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó đặc biệt ưu tiên hoàn thành ngay **319** VBQPPL¹⁰ cần phải sửa đổi, bổ sung trong năm 2025 thuộc phạm vi quản lý của 14 bộ, cơ quan ngang bộ (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

Khẩn trương rà soát, sửa đổi các quy định không phù hợp với việc thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính và triển khai dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình như: yêu cầu phải nộp hồ sơ gốc; yêu cầu nộp hồ sơ

ngành và Môi trường – 01 Nghị định (*cắt giảm 04 ĐKKD*); (vii) Bộ Quốc phòng – 01 Nghị định (*đơn giản hóa 05 TTHC, bãi bỏ 01 TTHC*); (viii) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – 01 Thông tư (*đơn giản hóa 01 TTHC*).

⁵ Tỷ lệ TTHC liên quan đến doanh nghiệp được cung cấp trực tuyến tại cấp bộ là 69,87%; các tỉnh cơ bản đạt trên 90% còn 06/34 địa phương tỷ lệ đạt dưới 90% gồm: TP. Hồ Chí Minh (87,73%), Sơn La (87,26%), TP. Hải Phòng (85,96%), Quảng Trị (80,68%), Lạng Sơn (76,29%), Lai Châu (59,42%).

⁶ Trong đó có 06 địa phương đã công bố 100% TTHC được thực hiện không phụ thuộc địa giới trong phạm vi cấp tỉnh gồm: TP. Đà Nẵng, TP. Huế, Hưng Yên, Lào Cai, Sơn La, Vĩnh Long.

⁷ Các Bộ có số lượng VBQPPL phải sửa đổi, bổ sung trong năm 2025 lớn như: Bộ Nông nghiệp và Môi trường 75 VBQPPL; Bộ Xây dựng 47 VBQPPL; Bộ Tài chính 38 Văn bản; Bộ Công Thương 32 VBQPPL; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 33 VBQPPL; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 30 VBQPPL; Bộ Tư pháp 11 VBQPPL,...

⁸ Như: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (28,05%); Bộ Ngoại giao (28,57%); Lai Châu (59,42%).

⁹ Một số địa phương đạt tỷ lệ thấp như: Điện Biên (13%); Khánh Hòa (22,3%); Quảng Trị (33,8%); Cao Bằng (39,5%).

¹⁰ Gồm: 21 Luật, 153 Nghị định, 08 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 134 Thông tư, 03 Thông tư liên tịch

TTHC tại nơi cư trú hoặc nơi đóng trụ sở hoặc nơi cấp kết quả giải quyết TTHC lần đầu; yêu cầu phải có mặt tại nơi giải quyết để ký nhận kết quả,... **hoàn thành trong năm 2025.**

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương hoàn thành việc rà soát, bổ sung phương án cắt giảm điều kiện kinh doanh bảo đảm đạt mục tiêu cắt giảm tối thiểu 30%, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt **trong tháng 11 năm 2025.**

II. VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN VÀ THỰC HIỆN TTHC KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

1. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

a) Tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về thực hiện cấu trúc lại quy trình, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo đúng mục tiêu, yêu cầu tại Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm chất lượng, thực chất, hiệu quả.

b) Hoàn thành 100% TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liền mạch, hiệu quả, giảm tối đa giấy tờ **trong năm 2025 (Phụ lục II kèm theo).**

c) Hoàn thành việc nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết TTHC đáp ứng yêu cầu số hóa, thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh và thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Thực hiện chuyển đổi dữ liệu từ các hệ thống của các tỉnh, thành phố trước sáp nhập, đảm bảo đầy đủ, chính xác, nguyên trạng dữ liệu, phục vụ công tác quản lý, điều hành, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, **hoàn thành trong tháng 11 năm 2025.**

2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

a) Khẩn trương rà soát, chuẩn hóa kết quả giải quyết TTHC chưa được chuẩn hóa; gắn mã số kết quả giải quyết đã chuẩn hóa với thành phần hồ sơ của các TTHC làm cơ sở kết nối, chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu, phục vụ cắt giảm hồ sơ, giấy tờ, bảo đảm chỉ cung cấp thông tin một lần cho cơ quan nhà nước.

b) Các Bộ: Tài chính, Y tế, Tư pháp, Nội vụ khẩn trương khắc phục các bất cập của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý, hoàn thành **trong tháng 11 năm 2025**, cụ thể:

(1) Bộ Tài chính giải quyết 03 vấn đề tồn đọng: (i) Tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính đất đai giữa Hệ thống Thuế với Hệ thống Thông tin giải quyết TTHC và Cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh; (ii) Kết nối Cơ sở dữ liệu đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ ngân sách với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh; (iii) Xử lý lỗi thường xuyên trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

(2) Bộ Y tế hoàn thành nâng cấp, kết nối Hệ thống quản lý đăng ký, cấp phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

(3) Bộ Tư pháp kịp thời khắc phục tình trạng chậm, lỗi của Hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch điện tử.

(4) Bộ Nội vụ hoàn thành kết nối Cơ sở dữ liệu người hưởng chính sách ưu đãi người có công với các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo rà soát, điều chỉnh quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC đáp ứng thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính, hoàn thành mục tiêu 100% TTHC được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh (theo Phụ lục III kèm theo) trong năm 2025.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD và các nhiệm vụ tại công điện này, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện trong báo cáo cải cách TTHC hằng tháng.

2. Văn phòng Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ được giao theo dõi, đôn đốc việc triển khai các nhiệm vụ nêu trên; kịp thời tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện nhiệm vụ của các bộ, ngành trước ngày 20 hằng tháng.

Đây là nhiệm vụ rất quan trọng, cấp bách, cần khẩn trương tập trung hoàn thành. Thủ tướng Chính phủ đề nghị các Đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố dành thời gian quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc hoàn thành các nhiệm vụ nêu trên, bảo đảm công tác cắt giảm, đơn giản hóa TTHC thực chất, hiệu quả, người dân, doanh nghiệp được thụ hưởng kết quả thật, lợi ích thật của cải cách, đạt mục tiêu, yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Tổng Bí thư Tô Lâm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, các PTTgCP;
- Văn phòng Trung ương Đảng (Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương KHCN, ĐMST và CDS);
- VPCP: BTCN, PCN Phạm Mạnh Cường, các Vụ: TCCV, KTTH, TH, QHĐP, Công TTĐT;
- Lưu: VT, KSTT (2b).



THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính



Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN

QUYẾT SỞ 66/NQ-CP NGÀY 26 THÁNG 3 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ

Kiểm tra Công điện số 220/CD-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Bộ, cơ quan	TTHC, ĐKKD đã chủ động cắt giảm, đơn giản hóa thông qua việc sửa đổi văn bản QPPL				TTHC, ĐKKD dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa theo các phương án được phê duyệt				Tổng số			
		Đơn giản hóa TTHC	Bãi bỏ TTHC	Đơn giản hóa ĐKKD	Cắt giảm ĐKKD	Đơn giản hóa TTHC	Bãi bỏ TTHC	Đơn giản hóa ĐKKD	Cắt giảm ĐKKD	Đơn giản hóa TTHC	Bãi bỏ TTHC	Đơn giản hóa ĐKKD	Cắt giảm ĐKKD
1	Bộ Công an	0	54	0	73	44	0	0	0	44	54	0	73
2	Bộ Công Thương	58	1	0	0	151	23	39	98	209	24	39	98
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	113	4	0	12	101	26	14	262	115	30	14	274
4	Bộ Nội vụ	5	8	29	47	30	8	19	34	35	16	48	81
5	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	173	17	6	40	256	22	9	208	429	39	15	248
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	16	0	8	0	254	28	64	211	270	28	72	211
7	Bộ Xây dựng	13	6	0	0	257	56	12	181	270	62	12	181
8	Bộ Tư pháp	30	1	8	4	98	16	34	32	128	17	42	36

STT	Bộ, cơ quan	TTHC, ĐKKD đã chủ động cắt giảm, đơn giản hóa thông qua việc sửa đổi văn bản QPPL				TTHC, ĐKKD dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa theo các phương án được phê duyệt				Tổng số			
		Đơn giản hóa TTHC	Bãi bỏ TTHC	Đơn giản hóa ĐKKD	Cắt giảm ĐKKD	Đơn giản hóa TTHC	Bãi bỏ TTHC	Đơn giản hóa ĐKKD	Cắt giảm ĐKKD	Đơn giản hóa TTHC	Bãi bỏ TTHC	Đơn giản hóa ĐKKD	Cắt giảm ĐKKD
9	Bộ Tài chính	261	95	0	0	247	97	3	120	508	192	3	120
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2	5	0	7	93	53	0	318	95	58	0	325
11	Bộ Quốc phòng	9	0	0	0	27	4	0	11	36	4	0	11
12	Bộ Ngoại giao	8	0	0	0	17	2	0	0	25	2	0	0
13	Bộ Y tế	24	54	0	31	32	2	1	360	56	56	1	391
14	Ngân hàng Nhà nước	47	3	10	6	199	20	25	214	246	23	35	220
	Tổng	759	248	61	220	1.806	357	220	2.049	2.466	605	281	2.269

STT	Bộ, cơ quan	Tình hình thực thi	Văn bản cần sửa đổi, bổ sung theo phương án năm 2025					
			Tổng	Luật	Nghị định	Quyết định của TTgCP	Thông tư	Thông tư liên tịch
1	Bộ Công an	Tổng	7	0	3	0	4	0
		Đã thực thi	0	0	0	0	0	0
		Chưa thực thi	7	0	3	0	4	0
2	Bộ Công Thương	Tổng	33	0	26	1	5	1
		Đã thực thi	1	0	1	0	0	0
		Chưa thực thi	32	0	25	1	5	1
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng	18	2	8	1	7	0
		Đã thực thi	2	0	0	1	1	0
		Chưa thực thi	16	2	8	0	6	0
4	Bộ Nội vụ	Tổng	5	0	4	1	0	0
		Đã thực thi	1	0	0	1	0	0
		Chưa thực thi	4	0	4	0	0	0
5	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Tổng	76	11	36	3	26	0
		Đã thực thi	1	0	1	0	0	0
		Chưa thực thi	75	11	35	3	26	0
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng	8	1	6	0	1	0
		Đã thực thi	0	0	0	0	0	0
		Chưa thực thi	8	1	6	0	1	0
7	Bộ Xây dựng	Tổng	49	1	21	0	27	0
		Đã thực thi	2	0	2	0	0	0
		Chưa thực thi	47	1	19	0	27	0

STT	Bộ, cơ quan	Tình hình thực thi	Văn bản cần sửa đổi, bổ sung theo phương án năm 2025					
			Tổng	Luật	Nghị định	Quyết định của TTgCP	Thông tư	Thông tư liên tịch
8	Bộ Tư pháp	Tổng	11	0	11	0	0	0
		Đã thực thi	0	0	0	0	0	0
		Chưa thực thi	11	0	11	0	0	0
9	Bộ Tài chính	Tổng	43	3 ¹	24	1	15	0
		Đã thực thi	5	0	3	0	2	0
		Chưa thực thi	38	3	21	1	13	0
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tổng	33	3	12	0	18	0
		Đã thực thi	0	0	0	0	0	0
		Chưa thực thi	33	3	12	0	18	0
11	Bộ Quốc phòng	Tổng	6	0	3	1	2	0
		Đã thực thi	1	0	1	0	0	0
		Chưa thực thi	5	0	2	1	2	0
12	Bộ Ngoại giao	Tổng	9	0	3	1	4	1
		Đã thực thi	0	0	0	0	0	0
		Chưa thực thi	9	0	3	1	4	1
13	Bộ Y tế	Tổng	4	0	3	0	0	1
		Đã thực thi	0	0	0	0	0	0
		Chưa thực thi	4	0	3	0	0	1
14	Ngân hàng Nhà nước	Tổng	31	0	1	1	29	0
		Đã thực thi	1	0	0	0	1	0
		Chưa thực thi	30	0	1	1	28	0

¹ Bộ Tài chính đề nghị sửa 03 Luật trong đó có Luật Đầu tư cũng được đưa vào phương án của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Xây dựng đề nghị sửa đổi, bổ sung.

STT	Bộ, cơ quan	Tình hình thực thi	Văn bản cần sửa đổi, bổ sung theo phương án năm 2025					
			Tổng	<i>Luật</i>	<i>Nghị định</i>	<i>Quyết định của TTgCP</i>	<i>Thông tư</i>	<i>Thông tư liên tịch</i>
Tổng số		Tổng	333	21	161	10	138	3
		Đã thực thi	14	0	8	2	4	0
		Chưa thực thi	319	21	153	8	134	3



Phụ lục II
KẾT QUẢ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CHO CÁC TTHC LIÊN QUAN ĐẾN DOANH NGHIỆP¹
(Theo Công điện số 220/CĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	 Cơ quan	Tổng số TTHC doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết			Kết quả thực hiện cung cấp DVCTT			Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
		Tổng số	Tổng số TTHC không phát sinh hồ sơ trong 3 năm	Tổng số TTHC phải cung cấp DVCTT cho doanh nghiệp	Tổng số TTHC đã cung cấp DVCTT	Đã tích hợp DVCTT trên Cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp DVCTT		
I. Bộ, ngành									
1.	Bộ Tư pháp	19	07	12	12	12	0	100	07 TTHC không đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (do trong 03 năm gần nhất không phát sinh hồ sơ)
2.	Bộ Văn hóa, Thể	70	-	70	66	60	4	94,29	

¹ Trên cơ sở rà soát dữ liệu do Bộ, ngành cung cấp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp của Bộ, ngành, địa phương.

STT	Cơ quan	Tổng số TTHC doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết			Kết quả thực hiện cung cấp DVCTT				Ghi chú
		Tổng số	Tổng số TTHC không phát sinh hồ sơ trong 3 năm	Tổng số TTHC phải cung cấp DVCTT cho doanh nghiệp	Tổng số TTHC đã cung cấp DVCTT	Đã tích hợp DVCTT trên Cổng DVCQG	Chưa tích hợp cung cấp DVCTT	Tỷ lệ thực hiện (%)	
	thao và Du lịch								
3.	Bộ Khoa học và Công nghệ	258	-	258	243	239	15	94,19	
4.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	198	-	198	182	156	16	91,92	
5.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11	-	11	10	10	1	90,91	
6.	Bộ Xây dựng	206	0	206	175	121	31	84,95	

STT	Cơ quan	Tổng số TTHC doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết			Kết quả thực hiện cung cấp DVCTT			Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
		Tổng số	Tổng số TTHC không phát sinh hồ sơ trong 3 năm	Tổng số TTHC phải cung cấp DVCTT cho doanh nghiệp	Tổng số TTHC đã cung cấp DVCTT	Đã tích hợp DVCTT trên Cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp DVCTT		
7.	Bộ Quốc phòng	84	34	50	41	41	9	82	31 TTHC chưa đáp ứng các tiêu chí để cung cấp DVCTT, 03 TTHC chưa phát sinh hồ sơ trong 3 năm
8.	Bộ Y tế	103	-	103	67	32	36	65,05	
9.	Bộ Công an	169	-	169	102	37	67	60,36	
10.	Bộ Công Thương	149	-	149	84	54	65	56,38	
11.	Bộ Tài chính	441	62	379	187	183	192	49,34	
12.	Bộ Nội vụ	23	5	18	6	6	12	33,33	

STT	Cơ quan	Tổng số TTHC doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết			Kết quả thực hiện cung cấp DVCTT			Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
		Tổng số	Tổng số TTHC không phát sinh hồ sơ trong 3 năm	Tổng số TTHC phải cung cấp DVCTT cho doanh nghiệp	Tổng số TTHC đã cung cấp DVCTT	Đã tích hợp DVCTT trên Cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp DVCTT		
13.	Bộ Ngoại giao	7	-	7	2	1	5	28,57	
14.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	143	61	82	23	23	59	28,05	
15.	Thanh tra Chính phủ	4	-	4	0	0	4	0	
16.	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	0	0	0	0	0	0	-	Không đánh giá do không có TTHC doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết
Tổng số		1.885	169	1.716	1.199	975	517	69,87	

II. Địa phương

STT	Cơ quan	Tổng số TTHC doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết			Kết quả thực hiện cung cấp DVCTT			Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
		Tổng số	Tổng số TTHC không phát sinh hồ sơ trong 3 năm	Tổng số TTHC phải cung cấp DVCTT cho doanh nghiệp	Tổng số TTHC đã cung cấp DVCTT	Đã tích hợp DVCTT trên Cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp DVCTT		
1.	TP Hà Nội	1149	-	1149	1149	1149	0	100	
2.	An Giang	1163	-	1163	1163	1163	0	100	
3.	Bắc Ninh	1133	-	1133	1133	1133	0	100	
4.	Gia Lai	1191	-	1191	1191	1191	0	100	
5.	Thái Nguyên	1148	-	1148	1148	1148	0	100	
6.	Cà Mau	1184	-	1184	1181	1181	3	99,75	
7.	Ninh Bình	1154	-	1154	1150	1150	4	99,65	
8.	Quảng Ninh	1219	-	1219	1210	1210	9	99,26	
9.	Hưng Yên	1168	-	1168	1158	1158	10	99,14	
10.	TP Đà Nẵng	1198	-	1198	1187	1187	11	99,08	

STT	Cơ quan	Tổng số TTHC doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết			Kết quả thực hiện cung cấp DVCTT			Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
		Tổng số	Tổng số TTHC không phát sinh hồ sơ trong 3 năm	Tổng số TTHC phải cung cấp DVCTT cho doanh nghiệp	Tổng số TTHC đã cung cấp DVCTT	Đã tích hợp DVCTT trên Cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp DVCTT		
11.	Tây Ninh	1098	-	1098	1082	1082	16	98,54	
12.	Thanh Hóa	1234	-	1234	1214	1214	20	98,38	
13.	TP Cần Thơ	1209	-	1209	1177	1177	32	97,35	
14.	Hà Tĩnh	1200	-	1200	1167	1167	33	97,25	
15.	Lâm Đồng	1219	-	1219	1180	1180	39	96,8	
16.	Vĩnh Long	1158	-	1158	1121	1121	37	96,8	
17.	Nghệ An	1173	-	1173	1132	1132	41	96,5	
18.	Điện Biên	1104	-	1104	1064	1064	40	96,38	
19.	Đồng Nai	1158	-	1158	1103	1103	55	95,25	
20.	Tuyên Quang	1197	-	1197	1140	1140	57	95,24	

STT	Cơ quan	Tổng số TTHC doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết			Kết quả thực hiện cung cấp DVCTT			Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
		Tổng số	Tổng số TTHC không phát sinh hồ sơ trong 3 năm	Tổng số TTHC phải cung cấp DVCTT cho doanh nghiệp	Tổng số TTHC đã cung cấp DVCTT	Đã tích hợp DVCTT trên Cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp DVCTT		
21.	Lào Cai	1164		1164	1107	1107	57	95,1	
22.	TP Huế	1196	-	1196	1134	1134	62	94,82	
23.	Quảng Ngãi	1227	-	1227	1160	1160	67	94,54	
24.	Đồng Tháp	1075	-	1075	1010	1010	65	93,95	
25.	Phú Thọ	1136	-	1136	1060	1060	76	93,31	
26.	Đắk Lắk	1162	-	1162	1077	1077	85	92,69	
27.	Cao Bằng	1090	-	1090	993	993	97	91,1	
28.	Khánh Hòa	1178	-	1178	1062	1062	116	90,15	
29.	TP Hồ Chí Minh	1247	-	1247	1094	1094	153	87,73	
30.	Sơn La	1146	-	1146	1000	1000	146	87,26	

STT	Cơ quan	Tổng số TTHC doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết			Kết quả thực hiện cung cấp DVCTT			Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
		Tổng số	Tổng số TTHC không phát sinh hồ sơ trong 3 năm	Tổng số TTHC phải cung cấp DVCTT cho doanh nghiệp	Tổng số TTHC đã cung cấp DVCTT	Đã tích hợp DVCTT trên Cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp DVCTT		
31.	TP Hải Phòng	1232	-	1232	1059	1059	173	85,96	
32.	Quảng Trị	1206	-	1206	973	973	233	80,68	
33.	Lạng Sơn	1067	-	1067	814	814	253	76,29	
34.	Lai Châu	1146	-	1146	681	681	465	59,42	



Phụ lục III

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**

Kèm theo Công điện số 220/CD-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa phương	Số lượng TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông			Số lượng TTHC đã công bố thực hiện không phụ thuộc địa giới hành chính	Tỷ lệ
		Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp xã		
1.	Tp Đà Nẵng	2388	1970	418	2388	100%
2.	Tp Huế	2241	1897	344	2241	100%
3.	Hưng Yên	2216	1821	395	2216	100%
4.	Lào Cai	2199	1875	324	2199	100%
5.	Sơn La	2192	1799	393	2192	100%
6.	Vĩnh Long	2165	1751	414	2165	100%
7.	Bắc Ninh	2157	1731	426	2144	99.4%
8.	Cà Mau	2234	1807	427	2220	99.4%
9.	An Giang	2249	1833	416	2204	98.0%
10.	Quảng Ninh	2253	1899	354	2206	97.9%
11.	Thanh Hóa	2323	1889	434	2271	97.8%
12.	Gia Lai	2206	1802	404	2144	97.2%
13.	Lâm Đồng	2344	1920	424	2273	97.0%
14.	Lai Châu	2068	1751	317	1962	94.9%
15.	Phú Thọ	2252	1835	417	2133	94.7%
16.	Ninh Bình	2028	1719	309	1917	94.5%
17.	Thái Nguyên	2215	1830	385	2088	94.3%
18.	Đồng Nai	2151	1852	399	1988	92.4%
19.	Tây Ninh	2102	1790	417	1875	89.2%
20.	Quảng Ngãi	2230	1820	410	1985	89.0%

STT	Địa phương	Số lượng TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông			Số lượng TTHC đã công bố thực hiện không phụ thuộc địa giới hành chính	Tỷ lệ
		Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp xã		
21.	Đồng Tháp	2126	1728	398	1892	89.0%
22.	Tp Cần Thơ	2248	1839	409	1878	83.5%
23.	Hà Tĩnh	2157	1812	345	1737	80.5%
24.	Tuyên Quang	1950	1634	316	1368	70.2%
25.	Tp Hải Phòng	2312	1913	399	1566	67.7%
26.	Đắk Lắk	2245	1846	399	1408	62.7%
27.	Lạng Sơn	2124	1750	374	1327	62.5%
28.	TP. Hồ Chí Minh	2229	1858	371	1336	59.9%
29.	Nghệ An	2260	1845	415	1075	47.6%
30.	Tp. Hà Nội	2087	1665	422	974	46.7%
31.	Cao Bằng	2190	1788	402	865	39.5%
32.	Quảng Trị	2001	1602	399	677	33.8%
33.	Khánh Hòa	2255	1847	408	502	22.3%
34.	Điện Biên	2217	1806	411	289	13.0%